

Bản án số: 04/2021/DSST.

Ngày: 05/01/2021

V/v tranh chấp Hợp đồng

Vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- TH phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thu Vân

2. Ông Đoàn Văn Rỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Diễm- Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Xuân Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 12 năm 2020 và tuyên án ngày 05/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 181/2020/TLST- DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 303/2020/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 209/2020/QĐST-DS ngày 09/12/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1/ Ông Trần Văn TH, sinh năm: 1959 (có mặt)

2/ Bà Phạm Th L, sinh năm: 1960 (có mặt)

Địa chỉ: 735 PH, Phường B, Quận T, Thành phố H.

Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng V

Trụ sở: 312 – 314 TV, Phường E, Quận T, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1962; Địa chỉ: 539 TV, Phường E, Quận T, Thành phố H.

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 10 tháng 6 năm 2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn - Bà Phạm Th L và ông Trần Văn TH trình bày: Bà L và ông TH là vợ chồng hợp pháp. Trong thời gian xây dựng Dự án chung cư cao cấp Vạn Hưng Phát, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Xây dựng V (sau đây viết tắt là Công ty V) do ông

Nguyễn Văn Minh là người đại diện theo pháp luật có vay mượn vợ chồng bà Phạm Th L và ông Trần Văn TH nhiều lần, việc vay mượn sau đó được Công ty V lập biên bản đối chiếu nợ ngày 01/10/2014, cụ thể gồm các khoản vay sau:

1/ Số tiền 40.000.000.000 (Bốn mươi tỷ) đồng;

2/ 30 lượng vàng SJC tương đương 1.690.500.000 đồng và 15.000 USD (Mười lăm nghìn đô la Mỹ) tương đương 346.815.000 đồng. Bà L và ông TH tạm tính ra tiền Việt Nam đồng theo tỉ giá vàng SJC hiện tại là 56.350.000 đồng/lượng và 01 đô la Mỹ là 23.121 đồng.

3/Ngoài ra Công ty V còn vay 6.100.000.000 đồng có bảo đảm bằng việc ký Hợp đồng mua bán căn hộ tại dự án chung cư Vạn Hưng Phát với bà L, cụ thể như sau:

- Số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng. Hợp đồng mua bán căn hộ số B2C-LA tầng 17;

- Số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng. Hợp đồng mua bán căn hộ số B2A-LA tầng 19;

- Số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng. Hợp đồng mua bán căn hộ CIB-LB tầng 14.

- Số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng. Hợp đồng mua bán căn hộ số B3-LA tầng 13;

- Số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng. Hợp đồng mua bán căn hộ số CTB-LA tầng 10;

- Số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng. Hợp đồng mua bán căn hộ B2A-LB tầng 18

-Số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng. Hợp đồng mua bán căn hộ số B1-LA tầng 18;

- Số tiền 1.600.000.000 (Một tỷ sáu trăm triệu) đồng. 04 Hợp đồng mua bán căn hộ số B2B-LA tầng 12 , căn hộ B3-LA tầng 16 , căn hộ B2B-LB tầng 16 và căn hộ B2C-LA tầng 15;

- Số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng. Hợp đồng mua bán căn hộ B2B-LA tầng 13;

Sau khi đối chiếu công nợ thì Công ty V thu lại hết các giấy vay nợ, bà L và ông TH chỉ còn giữ bản đối chiếu công nợ. Việc ký các Hợp đồng mua bán căn hộ ghi nhận trên bản đối chiếu công nợ thực chất chỉ để bảo đảm cho các khoản tiền Công ty V vay của vợ chồng bà L chứ không phải là mua bán căn hộ, bà L chỉ yêu cầu Công ty V phải trả đúng số tiền đã vay, bà không yêu cầu Công ty V trả số tiền như trên Phiếu thu của các Hợp đồng mua bán căn hộ. Ngoài ra, tại biên bản đối chiếu nợ ngày 01/10/2014 có ghi khoản “10/ B3.LB Tầng 6 HĐGV 500.000.000 đ (Bà L)”, không phải số tiền vợ chồng bà cho Công ty V vay nên vợ chồng bà L không có yêu cầu Công ty V phải trả cho vợ chồng bà số tiền này.

Như vậy, tổng cộng Công ty V nợ vợ chồng bà L số tiền 48.137.315.000 (Bốn mươi tám tỷ một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm mười lăm nghìn) đồng.

Đến nay thời gian đã quá lâu, Công ty V vẫn chưa thanh toán cho vợ chồng bà bất kỳ khoản tiền nào, vợ chồng bà đã nhiều lần liên hệ với Công ty V để yêu cầu thanh toán nợ nhưng vẫn không nhận được phản hồi. Do đó, bà L và ông TH đề nghị Tòa án buộc Công ty V phải trả cho vợ chồng bà L tổng số tiền 48.137.315.000 (Bốn mươi tám tỷ một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm mười lăm nghìn) đồng, không yêu cầu tính lãi. Cụ thể trả mỗi người 50% số tiền là 24.068.657.500 (Hai mươi bốn tỷ không trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty TNHH V vắng mặt nên không thu được lời khai cũng như không hòa giải được.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận T phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 129, 137, 389, 401, 471 và 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005; tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của ông Trần Văn TH, bà Phạm Th L thì đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có trụ sở tại Quận T, Thành phố H, nên theo qui định của các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố H

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn Công ty V đã được tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều vắng mặt. Căn

cứ khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án này thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Bị đơn Công ty V đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập Công ty V đến Tòa án để tự khai, tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng đương sự không đến Tòa và không cử đại diện hợp pháp đến Tòa án theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng. Đồng thời, bị đơn Công ty V cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều này xem như bị đơn Công ty V đã từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ tham gia tố tụng tại Tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu và những chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để xem xét giải quyết vụ án.

Xét biên bản đối chiếu nợ ngày 01/10/2014 do người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu của Công ty V có cơ sở xác định giữa vợ chồng bà L và Công ty V có giao dịch vay mượn tiền và đến ngày 01/10/2014 Công ty V còn thiếu vợ chồng bà L các khoản sau:

1/ Số tiền 40.000.000.000 (Bốn mươi tỷ) đồng;

2/ 30 lượng vàng SJC và 15.000 USD (Mười lăm nghìn đô la Mỹ)

3/ Số tiền 6.100.000.000 đồng được bảo đảm bằng các Hợp đồng mua bán căn hộ: Hợp đồng mua bán căn hộ số B2C-LA tầng 17; Hợp đồng mua bán căn hộ số B2A-LA tầng 19; Hợp đồng mua bán căn hộ CIB-LB tầng 14; Hợp đồng mua bán căn hộ số B3-LA tầng 13; Hợp đồng mua bán căn hộ số CTB-LA tầng 10; Hợp đồng mua bán căn hộ B2A-LB tầng 18; Hợp đồng mua bán căn hộ số B1-LA tầng 18; Hợp đồng mua bán căn hộ số B2B-LA tầng 12, căn hộ số B3-LA tầng 16, căn hộ số B2B-LB tầng 16 và căn hộ số B2C-LA tầng 15; Hợp đồng mua bán căn hộ số B2B-LA tầng 13;

Đối với khoản tiền vay là 15.000 USD (mười lăm nghìn đô la Mỹ). Tại Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối ngày 13/12/2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013) và Điều 29 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối quy định “Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.” cho nên giao kết được xác lập giữa các bên với số tiền 15.000 USD là ngoại tệ đã vi phạm vào điều cấm của pháp luật. Việc các bên giao dịch nhận tiền của nhau là tiền Đô la Mỹ là giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 122, 127, 128, 130 của Bộ luật dân sự năm 2005. Theo

quy định tại Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005 về giải quyết hậu quả pháp L của giao dịch dân sự vô hiệu “Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền...”, việc các bên giao kết cho nhau vay bằng ngoại tệ đã vi phạm điều cấm của pháp luật, nên không thể buộc bị đơn trả cho nguyên đơn bằng USD (đô la Mỹ) như đã nhận. Do vậy, buộc Công ty V phải trả lại vợ chồng bà L, ông TH số tiền 15.000 USD quy đổi ra tiền Việt Nam. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 05/01/2021 thì tỷ giá hối đoái từ đồng Đôla Mỹ sang tiền Việt Nam đồng là 1USD (đô la Mỹ) = 23.121 đồng. Như vậy 15.000 USD tương đương 346.815.000 đồng. Đối với khoản nợ bằng vàng cũng phải quy đổi TH tiền để trả nợ. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 05/01/2021 theo thông tin tỷ giá vàng SJC do công ty vàng bạc đá quý SJC niêm yết thì 01 lượng vàng SJC giá 56.350.000 đồng. Xét các hợp đồng mua bán các căn hộ B2C-LA tầng 17; căn hộ số B2A-LA tầng 19; căn hộ CIB-LB tầng 14; căn hộ số B3-LA tầng 13; căn hộ số CTB-LA tầng 10; căn hộ B2A-LB tầng 18; căn hộ số B1-LA tầng 18; căn hộ số B2B-LA tầng 12, căn hộ số B3-LA tầng 16, căn hộ số B2B-LB tầng 16 và căn hộ số B2C-LA tầng 15; căn hộ số B2B-LA tầng 13 chung cư Vạn Hưng Phát giữa bà L và Công ty V tuy chỉ là hợp đồng giả cách không có mua bán căn hộ thật nhưng đã thể hiện được việc Công ty V có vay 6.100.000.000 đồng từ bà L.

Nghĩa vụ của bên vay phải trả nợ cho bên cho vay. Không có chứng cứ nào xác định từ thời điểm xác nhận công nợ ngày 01/10/2014 Công ty V có trả tiền cho vợ chồng bà L, ông TH. Do đó yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty V phải trả số tiền nợ vay còn thiếu tổng cộng là 48.137.315.000 (Bốn mươi tám tỷ một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm mười lăm nghìn) đồng gồm: 46.100.000.000 đồng tiền mặt, số tiền tương đương 30 lượng vàng SJC là 1.690.500.000 đồng và số tiền tương đương 15.000 USD là 346.815.000 đồng có cơ sở chấp nhận. Ông TH và bà L là vợ chồng hợp pháp nên căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình yêu cầu mỗi người được nhận 50% số tiền do Công ty V trả là có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 471, 473, 474, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty V phải trả cho ông TH và bà L số tiền nợ còn thiếu là 48.137.315.000 (Bốn mươi tám tỷ một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm mười lăm nghìn) đồng. Cụ thể trả cho bà Phạm Th L 24.068.657.500 (Hai mươi bốn tỷ không trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng và trả cho ông Trần Văn TH 24.068.657.500 (Hai mươi bốn tỷ không trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Để đảm bảo quyền lợi của bên được thi hành án cần áp dụng Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong thời gian chưa thi hành án tính từ thời điểm có đơn yêu cầu Thi hành án của bên được thi hành án.

[3] Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu trên tổng số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68, khoản 4 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 122, 127, 128, 130, 137, 471, 473, 474, 477 Bộ Luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2009 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối ngày 13/12/2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013);

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn TH, bà Phạm Th L: Buộc Công ty V phải trả cho ông Trần Văn TH, bà Phạm Th L tổng số tiền là 48.137.315.000 (Bốn mươi tám tỷ một trăm ba mươi bảy triệu ba trăm mười lăm nghìn) đồng, bao gồm các khoản sau:

- Số tiền 46.100.000.000 đồng tiền vay
- Số tiền 1.690.500.000 đồng tương đương 30 lượng vàng SJC
- Số tiền 346.815.000 đồng tương đương 15.000.000 USD .

Cụ thể trả cho bà L 24.068.657.500 (Hai mươi bốn tỷ không trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng và trả cho ông TH 24.068.657.500 (Hai mươi bốn tỷ không trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty V chưa thi hành số tiền nêu trên thì phải chịu lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 156.137.315 (Một trăm năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm mười lăm) đồng.

- Nguyên đơn ông Trần Văn TH không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Phạm Th L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Phạm Th L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 65.976.000 (Sáu mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn) đồng theo biên lai thu số 0043829 ngày 19/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận T.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo:

Ông Trần Văn TH, bà Phạm Th L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Công ty V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.H;
- VKSND QT;
- THADS QT;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ (...)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thúy Hòa

